TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Diệu Nhân ni sư và sự chứng ngộ tư tưởng kinh văn hệ Bát Nhã

ISSN: 2734-9195 10:10 19/06/2026

Chỉ cần đọc vài đoạn ngữ lục cùng bài kệ thị tịch của Diệu Nhân ni sư được chép trong sách Thiền uyển tập anh ngữ lục, có thể khẳng định Diệu Nhân ni sư là hàng danh ni trong lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Tiểu truyện của ni sư được chép trong sách *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, bởi đây là nguồn tư liệu xưa duy nhất hiện còn để người đọc có thể nghiền ngẫm, tìm hiểu về cội nguồn tư tưởng triết lý mà ni sư đã chịu ảnh hưởng trong quá trình thiền định tu tập.

Diệu Nhân ni sư thuộc thế hệ thứ 17 của dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, là đệ tử đắc pháp của Thiền sư Chân Không. *Thiền uyển tập anh ngữ lục* cho biết: "Có người đến cầu học, sư tất dạy cho tập **Đại thừa**. Sư nói: *'Nếu trở về được nguồn tự tính thì đốn ngộ hay tiệm ngộ cũng sẽ tuỳ đó mà thể nhận'*. Sư thường thích lặng lẽ, tránh thanh sắc ồn ào. Có đệ tử hỏi: *'Hết thảy chúng sinh bệnh thì ta cũng bệnh, tại sao lại cứ phải kiêng kỵ thanh sắc?'*. Sư dẫn kinh sách đáp: *'Nhược dĩ sắc kiến ngã, Dĩ âm thanh cầu ngã, Thị nhân hành tà đạo, Bất năng kiến Như lai'*. Lại hỏi: *'Ngồi yên là thế nào?'*. Đáp: *'Xưa nay vốn không đi"*. Lại hỏi: *'Không nói là thế nào?'*. Đáp: *'Đạo vốn không lời'*. Ngày mùng một tháng sáu năm Hội Tường Đại Khánh thứ 4 (1113), sư lâm bệnh, gọi tăng chúng đến, đọc bài kệ rằng: *'Sinh lão bệnh tử, Tự cổ thường nhiên. Dục cầu xuất ly, Giải phọc thiêm triền. Mê chi cầu Phật, Hoặc chi cầu thiền. Thiền Phật bất cầu, Uổng khẩu vô ngôn'*. Nói xong, bèn gội tóc, tắm rửa sạch sẽ, ngồi kiết già mà tịch, thọ 72 tuổi" [1].



(Ảnh: Internet)

Đoạn văn ngữ lục vấn đáp và bài kệ thị tịch của ni sư vừa dẫn lại ở trên, có thể thấy kinh văn mà Diệu Nhân ni sư đã thấu triệt và chứng đạt là kinh văn hệ Bát nhã, đặc biệt là *kinh Kim cang* ***Bát nhã*** *Ba la mật*. Tư tưởng mà ni sư liễu ngộ là tư tưởng triết lý Tánh Không và Vô trụ, Nhất thừa pháp với tinh thần phá chấp triệt để. Đây là cốt tuỷ tinh yếu của *kinh Kim cang* mà Đức Thế Tôn đã nêu ra khi giảng thuyết cho ngài Tu Bồ Đề cùng đại chúng nghe trong một buổi trưa nọ tại tịnh xá Kỳ Viên gần thành Vương Xá, khi ngài Tu Bồ Đề tham vấn **Đức Thế Tôn** về việc làm sao để kiềm tâm, hàng phục tâm.

Trong quá trình hành trì tu tập, ni sư thường truyền dạy cho đệ tử. Ở đây, ni sư không phân biệt đốn ngộ hay tiệm ngộ, tức giác ngộ tức thời hay giác ngộ từ từ. Theo ni sư, nếu người nào đó trở về được nguồn tự tính, tức là tự nhận chân được bản thể chân như của mình, thấy được chân diện mục của mình và của các pháp là đã giác ngộ rồi. Theo tư tưởng Đại thừa được thể hiện trong kinh văn hệ Bát nhã, như *kinh Kim cang* hay *Bát nhã tâm kinh*, *kinh Tượng đầu tịnh xá* có ghi thì về bản thể, các pháp vốn là **không**. Lưu ý là, phạm trù "không" ở đây không phải là không có gì (tức "vô", nó đối lập đối đãi với "hữu", trong phạm trù "sắc - không", "hữu - vô") mà là cái không chân thật, tức "chân không", mà "chân không" cũng chính là "diệu hữu" (cái có tuyệt diệu). Cái "chân không diệu hữu" này nó vượt lên trên "sắc và không", "hữu và vô" tức "siêu việt hữu vô". Đây là tinh thần Bất nhị, hay Nhất thừa pháp.

Cũng xin lưu ý thêm, ở Thiền tông Trung Quốc, từ Sơ Tổ **Bồ Đề Đạt Ma** đến Huệ Khả, Tăng Xán rồi Đạo Tín thì thường dùng yếu chỉ của *kinh Lăng già* để hành trì nhằm hàng phục tâm, an tâm, giúp cho tâm hư tịch lặng lẽ mà kinh văn

này đã đề cập. Đến Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, bên cạnh tư tưởng *kinh Lăng già*, ngài còn kết hợp với tư tưởng *kinh Kim cang* để khai giáo truyền thừa cho đệ tử. Đến Lục Tổ Huệ Năng thì hầu như ngài chỉ vận dụng tư tưởng của *kinh Kim cang* là chủ yếu khi truyền thừa mạng mạch Phật pháp cho chúng đệ tử.

Diệu Nhân ni sư là đệ tử của **Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi**. Mà thiền sư này là người Nam Ấn, chịu ảnh hưởng sâu đậm tư tưởng kinh văn hệ Bát nhã trong đó chú trọng *kinh Kim cang* và *Bát nhã tâm kinh*, cùng lấy *kinh Tượng đầu tịnh xá* làm nền tảng. Đây là những kinh văn thể hiện tư tưởng Đại thừa, mà cái đích là đạt đến Nhất thừa pháp, tức Phật thừa.

Dù Tỳ Ni Đa Lưu Chi đắc pháp tại Trung Quốc với Tổ Tăng Xán - vị Tổ thứ ba của Thiền tông Trung Quốc, nhưng ngài lại ít chịu ảnh hưởng của tư tưởng Thiền của Trung Quốc, mà lại chịu ảnh hưởng tư tưởng Thiền của Nam Ấn qua kinh văn hệ Bát nhã. Đây là cội nguồn, là nguyên nhân để chúng ta làm căn cứ khi nghiên cứu, tìm hiểu tư tưởng của Diệu Nhân ni sư nói riêng và tư tưởng của các vị Thiền sư Việt Nam thuộc dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi nói chung. Trong đoạn ngữ lục vấn đáp, khi trả lời các câu hỏi của đệ tử, ni sư đã khẳng định 'Xưa nay vốn không đi' để trả lời câu hỏi 'Ngồi yên là thế nào?'; 'Đạo vốn không lời' để trả lời câu hỏi 'Không nói là thế nào?' đều thuộc về tinh thần Bất nhị, Nhất thừa pháp. Nhà Thiền thường nói "Bình thường tâm thị đạo' hay 'Vô ngôn thị đạo'. Bởi pháp môn hành trì tu tập của Thiền là chú trọng đến tâm. Tâm mà định, lặng lẽ, tịch tĩnh là đã thấy được bản lai diện mục, thấy được tự tính, tức giác ngộ Phật tính, kiến tính thành Phật. Lời dạy *"Tâm tịch nhi tri thị danh chân Phật"* của Quốc sư Viên Chứng Phù Vân Trúc Lâm đại sa môn đối với vua Trần Thái Tông lúc ngài còn trẻ bỏ ngôi lên núi Yên Tử cầu Phật đã thể hiện tinh thần biện tâm ấy của Thiền học. Trước đó mấy thế kỷ, khi đệ tử hỏi ngài Bồ Đề Đạt Ma làm sao để an tâm thì Bồ Đề Đạt Ma bảo 'Con đưa cái tâm của con ra để ta an tâm cho', đệ tử hốt nhiên tỏ ngộ, bởi cái tâm đâu phải là vật chất để có thể đem ra phô bày, nó chỉ có thể cảm nhận, trực nhận bằng trực cảm tâm linh.



(Ảnh: Internet)

Phương pháp và cách thức an tâm, điều tâm, hàng phục tâm đã được Đức Thế Tôn giảng thuyết trong *kinh Kim cang bát nhã ba la mật.* Khi hành trì tu tập, hành giả nếu định được tâm mình, nhận chân được cái tâm không còn bám víu, chấp trước là đã đạt được tinh thần **Vô trụ**, tức giác ngộ, kiến tính rồi. Trong *kinh Kim cang bát nhã ba la mật* có đến ba lần Đức Thế Tôn nhắc lại câu *"Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm"* ở ba đoạn kinh văn khác nhau. Lục Tổ Huệ Năng (Hoa Nam, Trung Quốc), nhà vua Trần Thái Tông (Việt Nam) đã chứng ngộ tinh thần Vô trụ khi đọc đến câu *Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm"* của kinh, mà trong *Pháp bảo đàn kinh* của Huệ Năng, *Thiền tông chỉ nam tự* của Trần Thái Tông đều có nhắc đến.

Với Diệu Nhân ni sư cũng vậy, nghĩa là ni sư đã thấu đạt tinh thần vô sở trụ cùng cái lý tính Không của vạn pháp mà kinh văn hệ Bát nhã đã đề cập. Cho nên, khi đệ tử hỏi: *'Hết thảy chúng sinh bệnh thì ta cũng bệnh, tại sao lại cứ phải kiêng kỵ thanh sắc?*'. Sư dẫn kinh sách đáp: *'Nhược dĩ sắc kiến ngã, Dĩ âm thanh cầu ngã, Thị nhân hành tà đạo, Bất năng kiến Như lai'*. Câu trả lời của ni sư là lấy từ *kinh Kim cang Bát nhã ba la mật*. Đây là bài kệ tứ cú mà Đức Thế Tôn tóm thâu tư tưởng được người giảng thuyết trước đó (tức Trùng tụng kệ), nhằm phá bỏ định kiến, phá bỏ chấp trước, bám víu của các đại đệ tử. Ngài muốn các đại đệ tử cần buông xả tất cả, không bám víu, chấp trước. Đấy là tinh thần vô trụ. Ngài dạy: Nếu thấy ta qua sắc tướng, Cầu ta qua âm thanh, Thì là người hành tà đạo, Không bao giờ thấy được Như lai.

Đọc đến đây sẽ có người thắc mắc: Tại sao trong các kinh như *Diệu pháp Liên hoa kinh* (*kinh Pháp Hoa*), *Phật thuyết A Di Đà kinh* (*kinh Di Đà*), *Dược Sư bổn nguyện công đức kinh* (*kinh Dược sư*), v.v.. thì Đức Thế Tôn đã khuyên các đệ tử nên nhiếp tâm tín thọ phụng hành, chiêm bái, đảnh lễ và trì tụng thì khi thác sinh sẽ được về cảnh giới Cực lạc của thế giới Tây phương nơi Đức Phật A Di Đà ngự trị hay thế giới Đông phương của Đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai; trong khi đó, ở *kinh Kim cang* thì Ngài lại dạy đệ tử không nên chiêm bái Phật (*Nhược dĩ sắc kiến ngã*), không nên đọc tụng, tán thán Phật (*Dĩ âm thanh cầu ngã*), bởi đó không phải là thực hành chánh đạo, mà là 'thực hành tà đạo', và như vậy là không bao giờ thấy được tự tính, giác ngộ (*Bất năng kiến Như lai*).

Vấn đề đặt ra về lô gic tưởng chừng như nghịch lý, đối lập. Nhưng thật ra, nếu suy ngẫm kỹ, thì không phải như vậy. Bởi giáo lý tư tưởng nhà Phật là khế cơ, khế thời, khế xứ, khế lý. Tinh thần tuỳ duyên hoá độ của nhà Phật nằm ở chỗ này. Căn tính, trình độ của tất cả chúng sinh không phải ai ai cũng đồng nhất như nhau, mà trái lại, vô cùng đa dạng, phong phú với nhiều thứ bậc, trình độ, căn cơ khác nhau. Với bậc hạ trí, thì Đức Phật dạy nên trì giới, sám hối, tụng kinh, niệm Phật, chiêm bái, cúng dường để tích tụ phúc đức, tức gieo thiện nghiệp, gieo nhân lành để hưởng quả phúc về sau. Từ đó mới sản sinh ra pháp môn Tịnh độ tông. Trong khi đó, với bậc thượng trí thì Ngài lại chỉ bày những phương pháp hành trì tu tập cao sâu hơn, siêu việt hơn. Kinh văn hệ Bát nhã với cái lý bàn về Tính không của các pháp, thể hiện tinh thần phá chấp, không bám víu, tức tư tưởng Vô trụ, thì chỉ dành cho các bậc thượng trí. Thiền học và Thiền tông vận dụng tư tưởng này của kinh để hành giả hành trì tu tập mà khai ngộ. Đó cũng là lý do để chúng ta hiểu tại sao trong thời gian thuyết pháp độ sinh với 45 năm (theo Nam truyền) hay 49 năm (theo Bắc truyền), Đức Thế Tôn thuyết giảng rất nhiều, nhưng kinh văn hệ Bát nhã với tư tưởng Tính không, Vô trụ, Siêu việt hữu - vô thì được Ngài giảng sau cùng.

Ở đây, Diệu Nhân ni sư đã thông tỏ nghĩa lý của kinh nên khi giải đáp câu hỏi của đệ tử *"Hết thảy chúng sinh bệnh thì ta cũng bệnh, tại sao lại cứ phải kiêng kỵ thanh sắc?"*, thì ni sư lại lấy bài kệ trong kinh mà trả lời. Điều cần lưu ý là hành giả tu tập dù đã chứng ngộ, đạt đến những quả vị như Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, Thanh văn, Duyên giác, A la hán, Bồ tát, Phật đi chăng nữa thì xác thân hiện tại vẫn là phàm thân, vẫn phải đi đứng ngủ nghỉ, vẫn phải chịu chi phối bởi quy luật sinh tử vô thường của vạn pháp, nên khi trả lời câu hỏi, ni sư lại viện dẫn bài kệ trong *kinh Kim cang* để giải đáp nhằm phá triệt tư duy lô gic đầy vọng kiến của đệ tử. Bằng trực cảm, tôi nghĩ rằng, khi nghe câu trả lời này của ni sư, thì người học đạo kia chắc là còn mơ màng, mông lung lắm, chưa nắm được vấn đề cốt lõi, tức chưa khai mở được cái tâm. Các câu hỏi: *'Ngồi yên là thế nào?', 'Không nói là thế nào?'*, được ni sư đáp lại: *'Xưa nay vốn không đi"*,

‘Đạo vốn không lời’ cũng theo cái ý ấy. Tất cả đều có nhân quả. ‘Vốn không đi’ là một trong những biểu hiện của trạng thái ‘ngồi yên’; Cũng vậy, *‘Đạo vốn không lời’* được dùng để trả lời câu hỏi *‘Không nói là thế nào?’.* ‘Không nói’ là trạng thái của ‘vô ngôn’, mà ‘vô ngôn thị đạo’ như nhà Thiền thường chỉ dạy. Đây là trạng thái yên lặng tịnh tĩnh tối cao, tối thắng. Khi trả lời câu hỏi của đệ tử, ni sư đã lấy cái bất biến để giải đáp cái thường biến.



Hình minh họa. Nguồn: Internet

Cuối cùng là bài kệ được ni sư đọc để dặn dò đệ tử trước khi lâm chung, dạng kệ này được định danh là ‘Thị tịch kệ’ (kệ thị tịch). Các sách truyền đăng của nhà Phật như: *Thiền uyển tập anh ngữ lục, Phật Tổ thiền uyển kế đăng lục* ở Việt Nam, hay *Cảnh Đức truyền đăng lục* ở Trung Quốc có chép lại tiểu truyện, hành trạng của các vị thiền sư thì có chép lại rất nhiều bài kệ thị tịch của các vị. Chúng ta thử tìm hiểu để giải mã bài kệ thị tịch của Diệu Nhân ni sư: *Sinh lão bệnh tử, Tự cổ thường nhiên. Dục cầu xuất ly, Giải phọc thiêm triền. Mê chi cầu Phật, Hoặc chi cầu thiền. Thiền Phật bất cầu, Uổng khẩu vô ngôn*. 生老病死, 自古常然.欲求出離,解縛添纏.迷之求佛,惑之 求禪.禪佛不求,杜口無言. (Sinh lão bệnh tử, Lẽ thường tự nhiên. Muốn cầu thoát ly, Càng thêm trói buộc. Mê mới cầu Phật, Hoặc mới cầu thiền. Chẳng cầu thiền Phật, Phí lời không nói.)

Hai câu đầu *‘Sinh lão bệnh tử, Tự cổ thường nhiên’*, ni sư đã nhắc lại cái quy luật sinh tử vô thường của kiếp người, của cuộc đời, của vạn pháp. Đó là cái lẽ thường tự nhiên từ ngàn xưa, là nguyên lý tự nhiên, nó vốn như thế, sẵn như vậy, tồn tại rồi mất đi, chỉ có như vậy, không gì có thể làm thay đổi, không ai có thể cưỡng lại, hay chống đối hoặc chế ngự, làm ngưng trệ cái lẽ ấy được. Vấn đề là, bởi đã nhận chân được đó là cái lẽ thường tự nhiên rồi thì hành giả ung dung,

thong dong, tự tại khi đón nhận, không lo lắng sợ hãi trước quy luật vô thường, biến thiên ấy.

Trước ni sư một thế kỷ, thiền sư Vạn Hạnh (?-1018) đã có tinh thần tự tại như thế. Lúc sắp lâm chung, ngài đã đọc bài thi kệ dặn dò đệ tử mà người đời sau đặt tên nhan đề là *Thị đệ tử* (cần lưu ý là các bài kệ trong kinh [tức kệ trùng tụng, kệ phúng tung] và kệ thị tịch, kệ ngộ đạo... trong các sách truyền đăng thường là không có nhan đề): *Thân như điện ảnh hữu hoàn vô, Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô. Nhậm vận thịnh suy vô bố uý, Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.* 身如電影有還無,萬木春榮秋又枯.任運 盛衰無怖畏,盛衰如露草頭鋪. (Thân như bóng chớp có rồi không, Cây cối xuân tươi, thu não nùng. Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi, Kìa kìa ngọn cỏ giọt sương đông). Ở đây, qua bài kệ, tư tưởng của *kinh Kim cang Bát nhã ba la mật* đã được thiền sư Vạn Hạnh thấu triệt, thông tỏ. Cái lý vô thường của vạn pháp, sự biến đổi của thế giới hiện thực khách quan đã được tái hiện trong bài kệ. Câu đầu nói cái quy luật sinh tử của kiếp người. Câu sau nói cái quy luật biến thiên của tự nhiên. Vấn đề là hành giả cần thấu triệt cái quy luật ấy, hiểu rõ cái lẽ 'nhậm vận thịnh suy' ấy. Có nhận chân được quy luật, thì hành giả mới có tinh thần bình thản tự tại, với thái độ 'vô bố uý' (không sợ hãi), thể hiện dũng khí trước thực tại đổi dời. Nhà Phật có nêu ba phẩm chất mà người tu hành cần đạt là Bi, Trí, Dũng. Hai câu đầu, thiền sư đã nhận chân rõ cái quy luật khách quan là Trí; hai câu sau với thái độ bình thản, vô uý chính là Dũng. Bởi sự thịnh và suy của cuộc đời nó cũng tan biến nhanh chẳng khác nào như giọt sương long lanh đọng trên đầu ngọn cỏ dưới ánh nắng ban mai! Ở đây, tư tưởng trong bài thi kệ trên của Vạn Hạnh là bắt nguồn từ bài kệ ở cuối bài *kinh Kim cang*: *Nhất thiết hữu vi pháp, Như mộng huyễn bào ảnh, Như lộ diệc như điện, Ưng tác như thị quán.* (Tất cả các pháp hữu vi, Như giấc mộng, không thật, như bóng nổi, như bóng hình trong gương. Như giọt sương, cũng như ánh chớp, Nên quán tưởng như thế).

Thiền sư Viên Chiếu (999-1090) đời Lý với bài kệ thị tịch cũng đã nhận chân cái lẽ vô thường, thấy rõ cái Tính không của các pháp mà kinh văn hệ Bát nhã có nêu và cũng đã có thái độ bình thản, vô uý như Vạn Hạnh: *Thân như tường bích dĩ đồi thì, Cử thế thông thông thục bất bi. Nhược đạt tâm không vô sắc tướng, Sắc không ẩn hiện nhậm thôi di.* (Thân con người ta như bức tường bức vách đến lúc nào đó thì sẽ đổ nát, Người đời thì lật đật vội vàng thật đáng thương xót thay. Nếu đạt cái tâm không, không có tướng sắc, Bởi sắc và không nó luôn ẩn hiện, mặc xoay vần).

Diệu Nhân ni sư cũng vậy. Bà đã nhận thức rõ cái quy luật biến thiên vô thường ấy của hiện thực khách quan với một thái độ bình thản, tự tại.

Tiếp theo, bài kệ nêu lên tư tưởng Vô trụ, không bám víu, thể hiện tinh thần phá chấp triệt để: *Muốn cầu thoát ly, Càng thêm trói buộc. Mê mới cầu Phật, Hoặc mới cầu thiền.* Ni sư cho rằng, hành giả nếu còn càng mong cầu giải thoát thì càng bị trói buộc thêm, bởi còn mong cầu là còn chấp, còn ham muốn (dục), cầu mà không được thì sinh ra phiền não, khổ đau (cầu bất đắc khổ). Theo ni sư, người mê mới đi cầu Phật, người còn nhiều nghi ngờ mới cầu thiền.

Để minh hoạ thêm tinh thần giải thoát của nhà Thiền, tôi xin dẫn lại bài thi kệ của Phật Hoàng Trần Nhân Tông, bài *Sơn phòng mạn hứng*:

誰縛更將求解脫,

不凡何必覓神仙.

猿閑馬倦人應老,

依舊雲庄一榻禪.

Thùy phược cánh tương cầu giải thoát,
Bất phàm hà tất mịch thần tiên.
Viên nhàn, mã quyện, nhân ưng lão,
Y cựu vân trang nhất tháp thiền.

(Ai trói buộc chi, tìm giải thoát?
Khác phàm đâu phải kiếm thần tiên.
Vượn nhàn, ngựa mỏi, ta già lão,
Như trước, am mây chốn toạ thiền). [2]

Ý của câu thơ "*Thuỳ phược cánh tương cầu giải thoát*" là bắt nguồn từ câu chuyện giữa ngài Tăng Xán và ngài Đạo Tín. Chuyện kể rằng, khi còn là sa di, một hôm Đạo Tín đến đảnh lễ Tổ Tăng Xán, thưa: "*Xin Hoà thượng từ bi ban cho con pháp môn giải thoát*". Tổ hỏi: "*Ai trói buộc ngươi?*". Đạo Tín nhìn lại một hồi rồi thưa: "*Bạch Hòa thượng không ai trói buộc*". Tổ bảo: "*Không ai trói buộc, cầu giải thoát làm gì?*". Đến đây, Đạo Tín tức thời bừng ngộ.

Giải thoát có nghĩa là cởi bỏ những sự trói buộc. Ở đây, Phật Hoàng Trần Nhân Tông khẳng định rất rõ: chúng ta cầu giải thoát vì cảm thấy mình bị trói buộc. Nhưng ai trói buộc ta? Không có ai trói buộc mình thì mình mong cầu giải thoát làm gì! Chẳng qua là những tâm niệm tham mê đắm trước đã trói buộc chúng ta. Những tâm niệm ấy vừa dấy lên, chúng ta đã thấy nó rồi, tức thì nó tan hoang, còn ai trói buộc mình nữa mà cầu giải thoát? Mỗi khi đã biết rõ các tâm niệm là tạm bợ, hư dối, thì chúng ta không nên chạy theo nó. Đạt được điều này tức có nghĩa là tự mình đã giải thoát cho chính mình rồi.

Theo các thiền giả, và cũng là theo ni sư Diệu Nhân, việc tốt nhất mà hành giả nên làm là *Chẳng cầu thiền Phật, Phí lời không nói.* Hành giả nếu đạt cái Trí sáng suốt, nhận chân lẽ biến dịch vô thường của cuộc đời thì sẽ có tinh thần bình thản tự tại, không sợ hãi, không dao động trước sự biến thiên xoay vần ấy, tức sẽ đạt được cái Dũng. Cuối cùng là trạng thái tịch tĩnh không lời. Vô ngôn thị đạo. Ngộ rõ chân như tự tại, niết bàn, kiến tính thành Phật.

Tóm lại, chỉ cần đọc vài đoạn ngữ lục cùng bài kệ thị tịch của Diệu Nhân ni sư được chép trong sách *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, có thể khẳng định Diệu Nhân ni sư là hàng danh ni trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Người đã triệt ngộ cái lý Tính không cùng tư tưởng Vô trụ trong kinh văn hệ Bát nhã, nhất là kinh *Kim cang Bát nhã ba la mật*.

Ở góc độ lịch sử Thiền tông thì ni sư Diệu Nhân là vị Tỳ kheo ni đầu tiên và duy nhất được chép trong bộ sách lịch sử Thiền tông Việt Nam, mà sách này chép lại hành trạng của các vị thiền sư Việt Nam đã đắc pháp thuộc hai dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông với 68 tiểu truyện. Ni sư là một trong 68 vị cao tăng thiền sư ấy. Tấm gương này rất đáng được hậu thế tự hào và ngợi ca.

Ở góc độ văn học sử, theo tình hình tư liệu hiện nay thì có thể nói ni sư là một trong hai nữ tác giả văn học đầu tiên trong lịch sử văn học viết Việt Nam. Thi kệ của ni sư được các nhà biên soạn ở Viện Văn học trân trọng chép trong tập 1 của bộ *Thơ văn Lý - Trần.*

Tác giả: **PGS.TS. Nguyễn Công Lý -** *Trường Đại học Kinh tế Tài chính Tp.HCM*

Nguyên GVCC khoa Văn học, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG Tp.HCM

Tài liệu tham khảo:

1] *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, ký hiệu A 3144, bản in Vĩnh Thịnh năm thứ 11 (1715).

2] Viện Văn học (biên soạn). *Thơ văn Lý - Trần*, Tập 1. Nxb KHXH, HN, 1977.

3] Viện Văn học (biên soạn). *Thơ văn Lý - Trần*, Tập 2. Quyển thượng, Nxb KHXH, HN, 1988.

4] Quốc sử quán triều Lê. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1 bản dịch của Viện Sử học, Cao Huy Giu dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải và khảo chứng. Nxb KHXH, HN, 1967.

5] Nguyễn Công Lý. *Văn học Phật giáo thời Lý - Trần: diện mạo và đặc điểm*. Nxb ĐHQG TP.HCM. 2002, tái bản lần 5, 2016.

Chú thích:

[1] Dịch theo *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, ký hiệu A 3144, bản in năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), tiểu truyện Diệu Nhân ni sư.

[2] Viện Văn học, *Thơ văn Lý – Trần*, Tập 2, Quyển thượng, Nxb KHXH, HN, 1988, tr.469.